

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP**

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Hồ Đức Phớc**



**Phụ lục**  
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
**THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**  
(Kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày      tháng      năm 2025 của Chính phủ)

**Mục I**  
**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97**  
**CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                            | Thuế suất (%) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>02.07</b> | <b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b> |               |
|              | - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :                                                            |               |
| 0207.11.00   | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                                                    | 40            |
| 0207.12.00   | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                                             | 40            |
| 0207.13.00   | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh                                              | 40            |
| 0207.14      | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:                                                      |               |
| 0207.14.10   | - - - Cánh                                                                                                | 20            |
| 0207.14.20   | - - - Đùi                                                                                                 | <b>15</b>     |
| 0207.14.30   | - - - Gan                                                                                                 | 20            |
|              | - - - Loại khác:                                                                                          |               |
| 0207.14.91   | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học                                     | 20            |
| 0207.14.99   | - - - - Loại khác                                                                                         | 20            |
|              | - Của gà tây:                                                                                             |               |
| 0207.24.00   | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                                                    | 40            |
| 0207.25.00   | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                                             | 40            |
| 0207.26.00   | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh                                              | 40            |
| 0207.27      | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:                                                      |               |
| 0207.27.10   | - - - Gan                                                                                                 | 20            |
|              | - - - Loại khác:                                                                                          |               |
| 0207.27.91   | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học                                     | 20            |
| 0207.27.99   | - - - - Loại khác                                                                                         | 20            |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                        | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                | - Cửa vẹt, ngan:                                                             |                      |
| 0207.41.00     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.42.00     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                | 40                   |
| 0207.43.00     | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh                                              | 15                   |
| 0207.44.00     | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh                                            | 15                   |
| 0207.45        | - - Loại khác, đông lạnh:                                                    |                      |
| 0207.45.10     | - - - Gan béo                                                                | 15                   |
| 0207.45.90     | - - - Loại khác                                                              | 15                   |
|                | - Cửa ngỗng:                                                                 |                      |
| 0207.51.00     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.52.00     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                | 40                   |
| 0207.53.00     | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh                                              | 15                   |
| 0207.54.00     | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh                                            | 15                   |
| 0207.55        | - - Loại khác, đông lạnh:                                                    |                      |
| 0207.55.10     | - - - Gan béo                                                                | 15                   |
| 0207.55.90     | - - - Loại khác                                                              | 15                   |
| 0207.60        | - Cửa gà lôi:                                                                |                      |
| 0207.60.10     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.60.20     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh                                                | 40                   |
| 0207.60.30     | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh                 | 15                   |
| 0207.60.40     | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh                          | 15                   |
|                |                                                                              |                      |
| <b>08.02</b>   | <b>Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b> |                      |
|                | - Quả hạnh nhân:                                                             |                      |
| 0802.11.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                              | 10                   |
| 0802.12        | - - Đã bóc vỏ:                                                               |                      |
| 0802.12.10     | - - - Đã chần (blanched)                                                     | 10                   |
| 0802.12.90     | - - - Loại khác                                                              | 5                    |
|                | - Quả phi hoặc hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):                              |                      |
| 0802.21.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                              | 20                   |
| 0802.22.00     | - - Đã bóc vỏ                                                                | 20                   |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                               | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                | - Quả óc chó:                                                       |                      |
| 0802.31.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                     | 8                    |
| 0802.32.00     | - - Đã bóc vỏ                                                       | 30                   |
|                | - Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ):                                  |                      |
| 0802.41.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                     | 30                   |
| 0802.42.00     | - - Đã bóc vỏ                                                       | 30                   |
|                | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):                                        |                      |
| 0802.51.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                     | <b>5</b>             |
| 0802.52.00     | - - Đã bóc vỏ                                                       | 15                   |
|                | - Hạt mắc-ca ( <i>Macadamia nuts</i> ):                             |                      |
| 0802.61.00     | - - Chưa bóc vỏ                                                     | 30                   |
| 0802.62.00     | - - Đã bóc vỏ                                                       | 30                   |
| 0802.70.00     | - Hạt cây côla ( <i>Cola spp.</i> )                                 | 30                   |
| 0802.80.00     | - Quả cau                                                           | 30                   |
|                | - Loại khác:                                                        |                      |
| 0802.91.00     | - - Hạt thông, chưa bóc vỏ                                          | 30                   |
| 0802.92.00     | - - Hạt thông, đã bóc vỏ                                            | 30                   |
| 0802.99.00     | - - Loại khác                                                       | 30                   |
|                |                                                                     |                      |
| <b>08.06</b>   | <b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>                                      |                      |
| 0806.10.00     | - Tươi                                                              | 8                    |
| 0806.20.00     | - Khô                                                               | <b>5</b>             |
|                |                                                                     |                      |
| <b>08.08</b>   | <b>Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.</b>                   |                      |
| 0808.10.00     | - Quả táo (apples)                                                  | <b>5</b>             |
| 0808.30.00     | - Quả lê                                                            | 10                   |
| 0808.40.00     | - Quả mận qua                                                       | 10                   |
|                |                                                                     |                      |
| <b>08.09</b>   | <b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b> |                      |
| 0809.10.00     | - Quả mơ                                                            | 20                   |
|                | - Quả anh đào:                                                      |                      |
| 0809.21.00     | - - Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )                      | 10                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                         | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 0809.29.00     | - - Loại khác                                                                                                                                 | <b>5</b>             |
| 0809.30.00     | - Quả đào, kể cả xuân đào                                                                                                                     | 20                   |
| 0809.40        | - Quả mận và quả mận gai:                                                                                                                     |                      |
| 0809.40.10     | - - Quả mận                                                                                                                                   | 20                   |
| 0809.40.20     | - - Quả mận gai                                                                                                                               | 20                   |
|                |                                                                                                                                               |                      |
| <b>22.07</b>   | <b>Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.</b> |                      |
| 2207.10.00     | - Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích                                                                  | 40                   |
| 2207.20        | - Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:                                                                                  |                      |
|                | - - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:                                                                                   |                      |
| 2207.20.11     | - - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích                                                                                       | <b>5</b>             |
| 2207.20.19     | - - - Loại khác                                                                                                                               | <b>5</b>             |
| 2207.20.90     | - - Loại khác                                                                                                                                 | 40                   |
|                |                                                                                                                                               |                      |
| <b>27.11</b>   | <b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>                                                                                           |                      |
|                | - Dạng hóa lỏng:                                                                                                                              |                      |
| 2711.11.00     | - - Khí tự nhiên                                                                                                                              | <b>2</b>             |
| 2711.12.00     | - - Propan                                                                                                                                    | 2                    |
| 2711.13.00     | - - Butan                                                                                                                                     | 5                    |
| 2711.14        | - - Etylen, propylen, butylen và butadien:                                                                                                    |                      |
| 2711.14.10     | - - - Etylen                                                                                                                                  | 5                    |
| 2711.14.90     | - - - Loại khác                                                                                                                               | 5                    |
| 2711.19.00     | - - Loại khác                                                                                                                                 | 5                    |
|                | - Dạng khí:                                                                                                                                   |                      |
| 2711.21        | - - Khí tự nhiên:                                                                                                                             |                      |
| 2711.21.10     | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ                                                                                                     | 0                    |
| 2711.21.90     | - - - Loại khác                                                                                                                               | 0                    |
| 2711.29.00     | - - Loại khác                                                                                                                                 | 0                    |
|                |                                                                                                                                               |                      |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                         | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>44.21</b>   | <b>Các sản phẩm bằng gỗ khác.</b>                                                             |                      |
| 4421.10.00     | - Mắc treo quần áo                                                                            | <b>5</b>             |
| 4421.20.00     | - Quan tài                                                                                    | <b>5</b>             |
|                | - Loại khác:                                                                                  |                      |
| 4421.91        | - - Từ tre:                                                                                   |                      |
| 4421.91.10     | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự          | <b>5</b>             |
| 4421.91.20     | - - - Thanh gỗ để làm diêm                                                                    | <b>5</b>             |
| 4421.91.30     | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem                                                        | <b>5</b>             |
| 4421.91.40     | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | <b>5</b>             |
| 4421.91.50     | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện                                                                    | <b>5</b>             |
| 4421.91.60     | - - - Tấm                                                                                     | <b>5</b>             |
| 4421.91.70     | - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)                                              | <b>5</b>             |
| 4421.91.90     | - - - Loại khác                                                                               | <b>5</b>             |
| 4421.99        | - - Loại khác:                                                                                |                      |
| 4421.99.10     | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự          | <b>5</b>             |
| 4421.99.20     | - - - Thanh gỗ để làm diêm                                                                    | <b>5</b>             |
| 4421.99.30     | - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép                                                  | <b>5</b>             |
| 4421.99.40     | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem                                                        | <b>5</b>             |
| 4421.99.70     | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | <b>5</b>             |
| 4421.99.80     | - - - Tấm                                                                                     | <b>5</b>             |
|                | - - - Loại khác:                                                                              |                      |
| 4421.99.93     | - - - - Chuỗi hạt cầu nguyện                                                                  | <b>5</b>             |
| 4421.99.94     | - - - - Chuỗi hạt khác                                                                        | <b>5</b>             |
| 4421.99.95     | - - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)                                            | <b>5</b>             |
| 4421.99.96     | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore)                                                                | <b>5</b>             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                            | Thuế suất (%)                                              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 4421.99.99 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                         | 5                                                          |
| 87.03      | <b>Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.</b> |                                                            |
| 8703.10    | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:                                                                                             |                                                            |
| 8703.10.10 | - - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự                                                                                                                           | 70                                                         |
| 8703.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                             | 70                                                         |
|            | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:                                                                                                     |                                                            |
| 8703.21    | - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:                                                                                                                                                 |                                                            |
|            | - - - Dạng CKD :                                                                                                                                                                          |                                                            |
| 8703.21.11 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                                                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.12 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.13 | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.21.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.15 | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng                                                                              |                                                            |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất (%)                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            | không kể ô tô van):                                                                                                           |                                        |
| 8703.21.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.21.29 | ----- Loại khác                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ---- Loại khác:                                                                                                               |                                        |
| 8703.21.31 | ----- Xe 3 bánh                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.21.39 | ----- Loại khác                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | --- Loại khác:                                                                                                                |                                        |
| 8703.21.41 | ---- Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                            | 70                                     |
| 8703.21.42 | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                   | 70                                     |
| 8703.21.43 | ---- Ô tô cứu thương                                                                                                          | 15                                     |
| 8703.21.44 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | 70                                     |
| 8703.21.45 | ---- Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | 70                                     |
|            | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                        |
| 8703.21.51 | ----- Loại bốn bánh chủ động                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.21.59 | ----- Loại khác                                                                                                               | 70                                     |
|            | ---- Loại khác:                                                                                                               |                                        |
| 8703.21.91 | ----- Xe 3 bánh                                                                                                               | 70                                     |
| 8703.21.99 | ----- Loại khác                                                                                                               | 70                                     |
| 8703.22    | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:                                                                 |                                        |
|            | --- Dạng CKD:                                                                                                                 |                                        |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.22.11     | - - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.12     | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.13     | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.14     | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.15     | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.16     | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.17     | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                                            |
| 8703.22.21     | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.29     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | Theo hướng                                                 |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất (%)                                              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                               | dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                                |
| 8703.22.30 | ---- Loại khác                                                                                                                | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|            | --- Loại khác:                                                                                                                |                                                            |
| 8703.22.41 | ---- Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                            | 70                                                         |
| 8703.22.42 | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                   | 70                                                         |
| 8703.22.43 | ---- Ô tô cứu thương                                                                                                          | 20                                                         |
| 8703.22.44 | ---- Ô tô tang lễ                                                                                                             | 20                                                         |
| 8703.22.45 | ---- Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | 20                                                         |
| 8703.22.46 | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | 70                                                         |
| 8703.22.47 | ---- Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | 70                                                         |
|            | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                                            |
| 8703.22.51 | ----- Loại bốn bánh chủ động                                                                                                  | 70                                                         |
| 8703.22.59 | ----- Loại khác                                                                                                               | 70                                                         |
| 8703.22.90 | ---- Loại khác                                                                                                                | 70                                                         |
| 8703.23    | -- Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:                                                                   |                                                            |
|            | --- Dạng CKD:                                                                                                                 |                                                            |
| 8703.23.11 | ---- Ô tô cứu thương                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.12 | ---- Ô tô tang lễ                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.13 | ---- Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | Theo hướng                                                 |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                           | Thuế suất (%)                                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                          | dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                         | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
|            | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                 |                                                 |
| 8703.23.21 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.22 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.23 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.24 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |                                                 |
| 8703.23.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương             |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                |                                                                                                                                                                  | 98                                     |
| 8703.23.34     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.23.35     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.23.36     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | ---- Loại khác:                                                                                                                                                  |                                        |
| 8703.23.41     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.23.42     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Loại khác:                                                                                                                                                   |                                        |
| 8703.23.51     | ---- Ô tô cứu thương                                                                                                                                             | 20                                     |
| 8703.23.52     | ---- Ô tô tang lễ                                                                                                                                                | 20                                     |
| 8703.23.53     | ---- Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                          | 15                                     |
| 8703.23.54     | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                    | 70                                     |
|                | ---- Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.23.55     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                   | 70                                     |
| 8703.23.56     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                   | 70                                     |
| 8703.23.57     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                   | <b>32</b>                              |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                                 | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.23.58     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                             | 52                                                         |
|                | - - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                                            |
| 8703.23.61     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.62     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.63     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                    | <b>32</b>                                                  |
| 8703.23.64     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                             | 52                                                         |
|                | - - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                                            |
| 8703.23.65     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.66     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.67     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.68     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                             | 52                                                         |
|                | - - - - - Loại khác:                                                                                                                                                  |                                                            |
| 8703.23.71     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.72     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.73     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                    | 70                                                         |
| 8703.23.74     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                             | 52                                                         |
| 8703.24        | - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:                                                                                                                                  |                                                            |
|                | - - - Dạng CKD:                                                                                                                                                       |                                                            |
| 8703.24.11     | - - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.24.12     | - - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                | Theo hướng                                                 |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                   | Thuế suất (%)                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                  | dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98            |
| 8703.24.13 | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.24.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.15 | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                                            |
| 8703.24.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.29 | - - - - - Loại khác                                                                                                              | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.30 | - - - - Loại khác                                                                                                                | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                 |                                                            |
| 8703.24.41 | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                          | 15                                                         |
| 8703.24.42 | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                             | 15                                                         |
| 8703.24.43 | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | 15                                                         |
| 8703.24.44 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | 70                                                         |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                         |                                                            |
| 8703.24.45     | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | 47                                                         |
| 8703.24.49     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | 52                                                         |
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                                            |
| 8703.24.51     | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | <b>32</b>                                                  |
| 8703.24.59     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | 52                                                         |
|                | - - - - Loại khác:                                                                                                               |                                                            |
| 8703.24.61     | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | 47                                                         |
| 8703.24.69     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | 52                                                         |
|                | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):                                  |                                                            |
| 8703.31        | - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:                                                                                        |                                                            |
|                | - - - Dạng CKD:                                                                                                                  |                                                            |
| 8703.31.11     | - - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.31.12     | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.31.13     | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.31.14     | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.31.15     | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2           |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                   | Thuế suất (%)                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                                                                                                  | Chương 98                              |
| 8703.31.16 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.17 | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                        |
| 8703.31.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.29 | - - - - - Loại khác                                                                                                              | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - - Loại khác:                                                                                                               |                                        |
| 8703.31.31 | - - - - - Xe ba bánh                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.39 | - - - - - Loại khác                                                                                                              | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                 |                                        |
| 8703.31.41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                            | 70                                     |
| 8703.31.42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                   | 70                                     |
| 8703.31.43 | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                          | 15                                     |
| 8703.31.44 | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                             | 20                                     |
| 8703.31.45 | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | 20                                     |
| 8703.31.46 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | 70                                     |
| 8703.31.47 | - - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                          | 70                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |                                                            |
| 8703.31.51     | - - - - - Loại bốn bánh chủ động                                                                                                 | 70                                                         |
| 8703.31.59     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | 70                                                         |
|                | - - - - Loại khác:                                                                                                               |                                                            |
| 8703.31.91     | - - - - - Xe ba bánh                                                                                                             | 70                                                         |
| 8703.31.99     | - - - - - Loại khác                                                                                                              | 70                                                         |
| 8703.32        | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:                                                                    |                                                            |
|                | - - - Dạng CKD:                                                                                                                  |                                                            |
| 8703.32.11     | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                          | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.12     | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.13     | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.14     | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                         |                                                            |
| 8703.32.21     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.32.22     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản                                   |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                    | Thuế suất (%)                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                   | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.32.23 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.32.31 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.32 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.33 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.32.34 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.35 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.36 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Loại khác:                                                                                                                                                  |                                        |
| 8703.32.41 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản               |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                      | Thuế suất (%)                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                     | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.32.42 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.43 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                                                    |                                        |
| 8703.32.51 | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                             | 20                                     |
| 8703.32.52 | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                | 15                                     |
| 8703.32.53 | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                          | 20                                     |
| 8703.32.54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                    | 70                                     |
|            | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.32.61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.32.62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.32.63 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | 70                                     |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.32.71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.32.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.32.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | 70                                     |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.32.74 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.32.75 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.32.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                          | 70                                                         |
|                | - - - - Loại khác:                                                               |                                                            |
| 8703.32.81     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                 | 70                                                         |
| 8703.32.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                 | 70                                                         |
| 8703.32.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                          | 70                                                         |
| 8703.33        | - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:                                             |                                                            |
|                | - - - Dạng CKD:                                                                  |                                                            |
| 8703.33.11     | - - - - Ô tô cứu thương                                                          | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.12     | - - - - Ô tô tang lễ                                                             | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.13     | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.14     | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                         |                                                            |
| 8703.33.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.33.22     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở                            |                                                            |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                      | Thuế suất (%)                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            | hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:                                                                  |                                        |
| 8703.33.31 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.32 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.33.33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.34 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.40 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                                                    |                                        |
| 8703.33.51 | - - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                             | 20                                     |
| 8703.33.52 | - - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                | 15                                     |
| 8703.33.53 | - - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                          | 15                                     |
| 8703.33.54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                                                    | 70                                     |
|            | - - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.33.61 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                    | 70                                     |
| 8703.33.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                             | 70                                     |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                                    | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.33.71     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                       | 70                                                         |
| 8703.33.72     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                                | 70                                                         |
| 8703.33.80     | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động       | 70                                                         |
| 8703.33.90     | - - - - Loại khác                                                                                                                                                        | 70                                                         |
| 8703.40        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |                                                            |
|                | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                            |                                                            |
| 8703.40.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.40.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.40.13     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.40.14     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.40.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                                 | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                          |                                                            |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8703.40.16     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.17     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.40.18     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.19     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.40.22     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.23     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.24     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8703.40.25     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.26     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Loại khác:                                                 |                                        |
| 8703.40.27     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.28     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - Loại khác:                                                   |                                        |
| 8703.40.31     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                              | 70                                     |
|                | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                    |                                        |
| 8703.40.32     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.40.33     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | - - - Ô tô cứu thương:                                           |                                        |
| 8703.40.34     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.40.35     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.40.36     | - - - - Loại khác                                                | 15                                     |
|                | - - - Ô tô tang lễ:                                              |                                        |
| 8703.40.41     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.40.42     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.40.43     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20                                     |
| 8703.40.44     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20                                     |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                           | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8703.40.45     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                | 20                   |
| 8703.40.46     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 20                   |
| 8703.40.47     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                         | 15                   |
|                | - - - Ô tô chở phạm nhân:                                                       |                      |
| 8703.40.51     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                    | 20                   |
| 8703.40.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                | 20                   |
| 8703.40.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                | 15                   |
| 8703.40.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 15                   |
| 8703.40.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                         | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): |                      |
| 8703.40.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                    | 70                   |
| 8703.40.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                | 70                   |
| 8703.40.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                         | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                          |                      |
| 8703.40.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                    | 70                   |
| 8703.40.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                | 70                   |
| 8703.40.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                | 70                   |
| 8703.40.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                | 70                   |
| 8703.40.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                | 70                   |
| 8703.40.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 52                   |
| 8703.40.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động                 | 47                   |
| 8703.40.68     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động      | 52                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                      |
| 8703.40.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.40.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 52                   |
| 8703.40.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 47                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.40.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.40.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 52                   |
| 8703.40.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 52                   |
|                | - - - Loại khác:                                                                                                                                                  |                      |
| 8703.40.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.40.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.40.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá                                                                                                           | 70                   |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                         | Thuế suất (%)                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|            | 2.000 cc                                                                                                                                                                               |                                                            |
| 8703.40.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                                       | 70                                                         |
| 8703.40.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                                       | 52                                                         |
| 8703.40.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động                                                                                                                        | 47                                                         |
| 8703.40.98 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động                                                                                                             | 52                                                         |
| 8703.50    | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |                                                            |
|            | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                          |                                                            |
| 8703.50.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.50.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.50.13 | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.50.14 | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                                     | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.50.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                                        |                                                            |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                           | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8703.50.16     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.17     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.50.18     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.19     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.21     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.50.22     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.23     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.24     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8703.50.25     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.26     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Loại khác:                                                 |                                        |
| 8703.50.27     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.28     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - Loại khác:                                                   |                                        |
| 8703.50.31     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                              | 70                                     |
|                | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                    |                                        |
| 8703.50.32     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.50.33     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | - - - Ô tô cứu thương:                                           |                                        |
| 8703.50.34     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                     | 15                                     |
| 8703.50.35     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.50.36     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                          | 20                                     |
|                | - - - Ô tô tang lễ:                                              |                                        |
| 8703.50.41     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.50.42     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.50.43     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15                                     |
| 8703.50.44     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15                                     |
| 8703.50.45     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá          | 15                                     |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Thuế suất (%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            | 2.500 cc                                                                                                                                               |               |
| 8703.50.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                       | 15            |
| 8703.50.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                | 15            |
|            | - - - Ô tô chở phạm nhân:                                                                                                                              |               |
| 8703.50.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 20            |
| 8703.50.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 20            |
| 8703.50.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 20            |
| 8703.50.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 20            |
| 8703.50.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                | 15            |
|            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                        |               |
| 8703.50.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                           | 70            |
| 8703.50.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                | 70            |
|            | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                 |               |
| 8703.50.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70            |
| 8703.50.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.50.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                | 70            |
|            | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |               |
| 8703.50.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70            |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8703.50.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 70                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.50.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.50.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 70                   |
|                | - - - Loại khác:                                                                                                                                                  |                      |
| 8703.50.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.50.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.50.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá                                                                                                           | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                           | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                | 3.000 cc                                                                                                                                                        |                                                            |
| 8703.50.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                         | 70                                                         |
| 8703.60        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |                                                            |
|                | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                   |                                                            |
| 8703.60.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                             | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.13     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.60.14     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                              | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.60.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                        | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                 |                                                            |
| 8703.60.16     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                    | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.17     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.60.18     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.19     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.60.22     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.23     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.24     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.60.25     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.26     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                | - - - Loại khác:                                                 |                                        |
| 8703.60.27     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.28     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - Loại khác:                                                   |                                        |
| 8703.60.31     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                              | 70                                     |
|                | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                    |                                        |
| 8703.60.32     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.60.33     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | - - - Ô tô cứu thương:                                           |                                        |
| 8703.60.34     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.35     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.36     | - - - - Loại khác                                                | 15                                     |
|                | - - - Ô tô tang lễ:                                              |                                        |
| 8703.60.41     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.60.42     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.43     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20                                     |
| 8703.60.44     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.45     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.46     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.47     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                          | 15                                     |
|                | - - - Ô tô chở phạm nhân:                                        |                                        |
| 8703.60.51     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8703.60.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 20                   |
| 8703.60.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 15                   |
| 8703.60.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                       | 15                   |
| 8703.60.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                        |                      |
| 8703.60.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                           | 70                   |
| 8703.60.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                 |                      |
| 8703.60.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70                   |
| 8703.60.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                       | 52                   |
| 8703.60.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động                                                                                        | 47                   |
| 8703.60.68     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động                                                                             | 52                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.60.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70                   |
| 8703.60.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 70                   |
| 8703.60.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 70                   |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8703.60.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 52                   |
| 8703.60.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 47                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.60.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.60.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 52                   |
| 8703.60.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 52                   |
|                | - - - Loại khác:                                                                                                                                                  |                      |
| 8703.60.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                   |
| 8703.60.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                   |
| 8703.60.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 52                   |
| 8703.60.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động                                                                                                   | 47                   |
| 8703.60.98     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại                                                                                                          | 52                   |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                                         | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                | bốn bánh chủ động                                                                                                                                                             |                                                            |
| 8703.70        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |                                                            |
|                | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                                 |                                                            |
| 8703.70.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.13     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.70.14     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.70.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                                               |                                                            |
| 8703.70.16     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.17     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                                       | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                            |                                        |
| 8703.70.18     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.19     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                                        |
| 8703.70.22     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.23     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.24     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.70.25     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.26     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                            | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                | - - - Loại khác:                                                 |                                        |
| 8703.70.27     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.28     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - Loại khác:                                                   |                                        |
| 8703.70.31     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                              | 70                                     |
|                | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                    |                                        |
| 8703.70.32     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.70.33     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | - - - Ô tô cứu thương:                                           |                                        |
| 8703.70.34     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                     | 15                                     |
| 8703.70.35     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.70.36     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                          | 20                                     |
|                | - - - Ô tô tang lễ:                                              |                                        |
| 8703.70.41     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.70.42     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.70.43     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15                                     |
| 8703.70.44     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15                                     |
| 8703.70.45     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 15                                     |
| 8703.70.46     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15                                     |
| 8703.70.47     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                          | 15                                     |
|                | - - - Ô tô chở phạm nhân:                                        |                                        |
| 8703.70.51     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.70.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá          | 20                                     |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Thuế suất (%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            | 1.500 cc                                                                                                                                               |               |
| 8703.70.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 20            |
| 8703.70.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 20            |
| 8703.70.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                                                                                                                | 15            |
|            | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):                                                                        |               |
| 8703.70.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                                                                                           | 70            |
| 8703.70.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                                                                                                                | 70            |
|            | - - - Ô tô kiểu Sedan:                                                                                                                                 |               |
| 8703.70.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70            |
| 8703.70.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                | 70            |
|            | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |               |
| 8703.70.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                           | 70            |
| 8703.70.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                       | 70            |
| 8703.70.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                       | 70            |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                             | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8703.70.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 70                                     |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                                        |
| 8703.70.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                                     |
| 8703.70.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 70                                     |
|                | - - - Loại khác:                                                                                                                                                  |                                        |
| 8703.70.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                                                                                                      | 70                                     |
| 8703.70.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                                                                                                  | 70                                     |
| 8703.70.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                                                                                                           | 70                                     |
| 8703.80        | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:                                                                                                         |                                        |
|                | - - Dạng CKD:                                                                                                                                                     |                                        |
| 8703.80.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                         | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.80.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.13     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.14     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.16     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.17     | - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.18     | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.19     | - - - Loại khác                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - Loại khác:                                                                                                                |                                                            |
| 8703.80.91     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                           | 70                                                         |
| 8703.80.92     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                  | 70                                                         |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                         | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8703.80.93     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                         | 15                                                         |
| 8703.80.94     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                            | 20                                                         |
| 8703.80.95     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                      | 20                                                         |
| 8703.80.96     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                | 70                                                         |
| 8703.80.97     | - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                         | 70                                                         |
| 8703.80.98     | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | 70                                                         |
| 8703.80.99     | - - - Loại khác                                                                                                               | 70                                                         |
| 8703.90        | - Loại khác:                                                                                                                  |                                                            |
|                | - - Dạng CKD:                                                                                                                 |                                                            |
| 8703.90.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                           | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.90.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.90.13     | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.14     | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                            | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                      | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.16     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                | Theo hướng dẫn tại khoản                                   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất (%)                          |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|              |                                                                                                                               | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.90.17   | - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                         | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.90.18   | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                               | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                |                                        |
| 8703.90.91   | - - - Xe đua cỡ nhỏ                                                                                                           | 70                                     |
| 8703.90.92   | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)                                                                                  | 70                                     |
| 8703.90.93   | - - - Ô tô cứu thương                                                                                                         | 20                                     |
| 8703.90.94   | - - - Ô tô tang lễ                                                                                                            | 20                                     |
| 8703.90.95   | - - - Ô tô chở phạm nhân                                                                                                      | 20                                     |
| 8703.90.96   | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)                                                | 70                                     |
| 8703.90.97   | - - - Ô tô kiểu Sedan                                                                                                         | 70                                     |
| 8703.90.98   | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | 70                                     |
| 8703.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                               | 70                                     |
|              |                                                                                                                               |                                        |
| <b>94.01</b> | <b>Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.</b>                |                                        |
| 9401.10.00   | - Ghế dùng cho phương tiện bay                                                                                                | 0                                      |
| 9401.20      | - Ghế dùng cho xe có động cơ:                                                                                                 |                                        |
| 9401.20.10   | - - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04                                                                                 | 25                                     |
| 9401.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                 | 25                                     |
|              | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao:                                                                                              |                                        |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 9401.31.00     | - - Bàng gỗ                                                            | <b>5</b>             |
| 9401.39.00     | - - Loại khác                                                          | 25                   |
|                | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: |                      |
| 9401.41.00     | - - Bàng gỗ                                                            | <b>5</b>             |
| 9401.49.00     | - - Loại khác                                                          | 25                   |
|                | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:              |                      |
| 9401.52.00     | - - Bàng tre                                                           | 25                   |
| 9401.53.00     | - - Bàng song, mây                                                     | 25                   |
| 9401.59.00     | - - Loại khác                                                          | 25                   |
|                | - Ghế khác, có khung bằng gỗ:                                          |                      |
| 9401.61.00     | - - Đã nhồi đệm                                                        | <b>5</b>             |
| 9401.69        | - - Loại khác:                                                         |                      |
| 9401.69.10     | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây              | <b>5</b>             |
| 9401.69.90     | - - - Loại khác                                                        | <b>5</b>             |
|                | - Ghế khác, có khung bằng kim loại:                                    |                      |
| 9401.71.00     | - - Đã nhồi đệm                                                        | 25                   |
| 9401.79        | - - Loại khác:                                                         |                      |
| 9401.79.10     | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây              | 25                   |
| 9401.79.90     | - - - Loại khác                                                        | 25                   |
| 9401.80.00     | - Ghế khác                                                             | 25                   |
|                | - Bộ phận:                                                             |                      |
| 9401.91.00     | - - Bàng gỗ                                                            | <b>5</b>             |
| 9401.99        | - - Loại khác:                                                         |                      |
| 9401.99.10     | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00                               | 0                    |
|                | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:                                 |                      |
| 9401.99.21     | - - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10    | 20                   |
| 9401.99.29     | - - - - Loại khác                                                      | 20                   |
| 9401.99.30     | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00                 | 20                   |
|                | - - - Loại khác:                                                       |                      |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 9401.99.91     | - - - - Bảng plastic                                                                   | 20                   |
| 9401.99.99     | - - - - Loại khác                                                                      | 20                   |
|                |                                                                                        |                      |
| <b>94.03</b>   | <b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.</b>                                      |                      |
| 9403.10.00     | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng                               | 10                   |
| 9403.20        | - Đồ nội thất bằng kim loại khác:                                                      |                      |
| 9403.20.10     | - - Tủ hút hơi độc                                                                     | 15                   |
| 9403.20.90     | - - Loại khác                                                                          | 10                   |
| 9403.30.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng                                     | 5                    |
| 9403.40.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp                                       | 5                    |
| 9403.50.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ                                     | 5                    |
| 9403.60        | - Đồ nội thất bằng gỗ khác:                                                            |                      |
| 9403.60.10     | - - Tủ hút hơi độc                                                                     | 5                    |
| 9403.60.90     | - - Loại khác                                                                          | 5                    |
| 9403.70        | - Đồ nội thất bằng plastic:                                                            |                      |
| 9403.70.10     | - - Xe tập đi cho trẻ em                                                               | 25                   |
| 9403.70.20     | - - Tủ hút hơi độc                                                                     | 20                   |
| 9403.70.90     | - - Loại khác                                                                          | 20                   |
|                | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: |                      |
| 9403.82.00     | - - Bảng tre                                                                           | 25                   |
| 9403.83.00     | - - Bảng song, mây                                                                     | 25                   |
| 9403.89        | - - Loại khác:                                                                         |                      |
| 9403.89.10     | - - - Tủ hút hơi độc                                                                   | 20                   |
| 9403.89.90     | - - - Loại khác                                                                        | 25                   |
|                | - Bộ phận:                                                                             |                      |
| 9403.91.00     | - - Bảng gỗ                                                                            | 5                    |
| 9403.99        | - - Loại khác:                                                                         |                      |
| 9403.99.10     | - - - Cửa phân nhóm 9403.70.10                                                         | 20                   |
| 9403.99.90     | - - - Loại khác                                                                        | 20                   |
|                |                                                                                        |                      |

**Mục II**  
**CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG**  
**VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
**ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG**

**3. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi**

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả</b> | <b>Mã hàng<br/>tương ứng<br/>tại Mục I<br/>Phụ lục II</b> | <b>Thuế<br/>suất<br/>(%)</b> |
|----------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|
| 9853.00.00     | Ethane.      | 2711.19.00                                                | 0                            |